TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ sinh học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 21 (2025 - 2029)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **126**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	
TM70001	Nhập môn công nghệ thẩm mỹ	1	15	15	
TM70005	Sinh học đại cương	2	30	30	
TA70301	Key English 1 (*)	3	45	45	
TA70302	Key English 2 (*)	3	45	45	
TA70303	Key English 3 (*)	3	45	45	
TA70304	English Speaking Community (*)	2	30	30	
TN70020	Nhập môn AI (*)	1	15	15	
CB70107	DNTU beginning (*)	1	15	15	

HỌC KỲ 2: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	
TM70008	Thực hành sinh học đại cương	1	30		30
XN70061	Hóa sinh cơ sở	2	45	15	30
HH70003	Hóa đại cương	2	30	30	
CB70411	Bơi lội (*)	1	30		30
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30		30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60		60
Giáo dục thể chất (chọn 2/8 học phần) *					
CB71412	Bóng đá	1	30		30
CB71403	Bóng chuyền	1	30		30
CB71404	Cầu lông	1	30		30
CB71410	Pickleball	1	30		30
CB71413	Fitness	1	30		30

CB71406	Dancesport	1	30		30
CB71407	Bóng rổ	1	30		30
CB71414	Võ thuật	1	30		30
HỌC KỲ 3: 27 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 23, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**23**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	
TH70002	Tin học 2	2	60		60
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	
HH70001	Hóa hữu cơ	3	45	45	
HH70004	Thực hành Hóa đại cương	1	30		30
TM70006	Dược liệu học	2	30	30	
TM70010	Vi sinh - Ký sinh trùng trong thẩm mỹ	2	30	30	
Học phần tự chọn		**4**			
CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	
CB71103	Tâm lý học - Y đức	2	30	30	
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	

CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	
HỌC KỲ 4: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 24, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**24**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	
TM70007	Kỹ thuật ứng dụng mỹ phẩm cơ bản trong chăm sóc thẩm mỹ	2	30	30	
TM70028	Công thức và nguyên liệu mỹ phẩm	3	60	30	30
TM70014	Miễn dịch học	2	30	30	
TM70011	Khoa học về nhũ hóa	2	30	30	
TM70016	Khoa học về da	3	45	45	
TM70012	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	2	30	30	
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	30
CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	
HỌC KỲ 5: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	

TM70018	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	2	30	30	
TM70019	Kỹ thuật ứng dụng mỹ phẩm nâng cao trong chăm sóc thẩm mỹ	2	30	30	
HH70002	Công nghệ hóa sinh ứng dụng	3	60	30	30
TM70031	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	3	60	30	30
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm định hướng - 4TC)		**4**			
Định hướng công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm					
TM71002	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc	2	30	30	
TM71006	Sinh học phân tử	2	30	30	
Định hướng an toàn mỹ phẩm và quản lý thẩm mỹ					
TM71001	Độc chất học trong mỹ phẩm	2	30	30	
TM71003	Công nghệ nano trong mỹ phẩm	2	30	30	
HỌC KỲ 6: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
TM70020	Nghiên cứu và phát triển mỹ phẩm	2	30	30	
TM70029	Thử nghiệm mỹ phẩm	3	60	30	30
TM70033	Công nghệ tế bào gốc trong mỹ phẩm	2	30	30	
TM70035	Thực tập chuyên ngành	2	100		100
TM70040	Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	2	30	30	
TM70041	Pháp luật chuyên ngành mỹ phẩm và thực phẩm	2	30	30	
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm định hướng - 4TC)		**4**			

Định hướng công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm					
HH70022	Các phương pháp phân lập và tinh chế	2	30	30	
HH70018	Công nghệ hóa hương liệu	2	30	30	
Định hướng an toàn mỹ phẩm và quản lý thẩm mỹ					
TM71005	Da liễu thẩm mỹ	2	30	30	
TM71007	Sở hữu trí tuệ	2	30	30	
HỌC KỲ 7: 05 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 05, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**5**			
TM70032	Kiểm nghiệm mỹ phẩm	3	60	30	30
TM70034	Tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất tốt mỹ phẩm	2	30	30	
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***4***			
TM70036	Thực tập tốt nghiệp	4	200		200
Khóa luận tốt nghiệp		***5***			
TM70037	Khóa luận tốt nghiệp	6	180		180
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***5***			
TM70038	Khởi nghiệp và những vấn đề mới trong Công nghệ thẩm mỹ	3	45	45	
TM70039	Chuyên đề tốt nghiệp	3	90		90